

Bản án số: 519/2021/HS-PT

Ngày: 21 - 12 - 2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

*- T phân Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

T phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các T phán: Ông Phạm Việt Cường

Ông Lê Phước Thanh

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:* Ông Lê Ra - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 144/2021/TLPT-HS ngày 05 tháng 01 năm 2021 đối với bị cáo **Nguyễn Mạnh H và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo** đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2020/HS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

**- Bị cáo có kháng cáo:**

1. Nguyễn Mạnh H (tên gọi khác là H si đa), sinh ngày 02/02/1984 tại Gia Lai; nơi ĐKKTT và chỗ ở: thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 11/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn H T và con bà Nguyễn Thị T; có vợ là Nguyễn Thị Thanh H và 03 người con, con lớn nhất sinh năm 2008, con nhỏ nhất sinh năm 2016. Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân:

Năm 1998 gây rối trật tự công cộng bị Công an phường T xử phạt vi phạm hành chính; ngày 20/3/1999 gây rối trật tự công cộng bị Công an thành phố P xử phạt vi phạm hành chính; ngày 01/04/2000, bị Công an phường Thống nhất, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Gia Lai phạt cảnh cáo về hành vi cưỡng đoạt tài sản; ngày 15/04/2001, Công an phường T, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Gia Lai phạt cảnh cáo về hành vi gây rối trật tự công cộng;

Ngày 06/10/2016 có hành vi vận chuyển gỗ trái phép tại tỉnh Gia Lai. Ngày 21/5/2020 bị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử về tội “Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng” và bị xử phạt 04 năm 06 tháng tù.

Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến nay, hiện bị cáo bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai, có mặt.

2. Lê P, sinh ngày 03/01/1994 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Tới và con bà Trương Thị Kim D; có vợ là Khương Thị L và 01 con sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 26/12/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh, bị cáo tại ngoại, có mặt.

3. Phan Thanh T, sinh ngày 10/12/1994 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Tấn T và con bà Nguyễn Thị Mộng T; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 26/12/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh, bị cáo đang tại ngoại, có mặt.

4. Nguyễn Minh T, sinh ngày 09/11/1992 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT: phường Hội P, thành phố P, tỉnh Gia Lai; chỗ ở: phường Hội P, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H và con bà Lê Thị T; tiền án; tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến nay, hiện bị cáo bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai (bị cáo rút kháng cáo trước khi xét xử phúc thẩm).

5. Nguyễn Đ T1 (tên gọi khác là Y), sinh ngày 18/09/1978 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 09/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đ M và con bà Trần Thị T; có vợ là Nguyễn Thị T T và 03 người con, con lớn nhất sinh năm 2009 và con nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Tại Bản án số 08/2011/HSST ngày 16/11/2010 Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai xử phạt 20 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 40 tháng về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”.

Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 24/07/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại. có mặt.

6. Nguyễn H Phương N, sinh ngày 11/10/1990 tại Đồng Tháp; nơi ĐKHKTT: tỉnh Kontum; chỗ ở: thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn H H và con bà M Thị Bé T; có vợ là Nguyễn Thị Y (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ

ngày 31/03/2019 cho đến nay, hiện bị cáo bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai (bị cáo rút kháng cáo trước khi xét xử phúc thẩm).

7. Vũ Văn N, sinh ngày 04/08/1982 tại H D; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ 14, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: 05/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Văn C và con bà Hoàng Thị T; có vợ là Phạm Thị U và có 01 con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 20/02/2001 bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B định xử phạt 09 tháng 21 ngày tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến nay, hiện bị cáo bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai (bị cáo rút kháng cáo trước khi xét xử phúc thẩm).

8. Hồ Hoàng A, sinh ngày 10/10/1983 tại H Tĩnh; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: 02/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hồ Văn T và con bà Hồ Thị L; có vợ là Nguyễn Thị T và có 02 người con, con lớn sinh năm 2013 và con nhỏ sinh năm 2015. Tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 24/07/2019, được thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo đang tại ngoại (bị cáo rút kháng cáo trước khi xét xử phúc thẩm).

9. M Quảng N (tên gọi khác là N Gù), sinh ngày 10/11/1983 tại Ninh Bình; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: tổ 14, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 11/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông M Hắc A và con bà Nguyễn Thị L; có vợ là Ngô Thị T và có 02 người con, con lớn sinh năm 2010 và con nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 18/9/2002 bị Tòa án nhân dân thành phố P xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”;

Ngày 18/4/2006 bị Tòa án nhân dân thành phố P xử phạt 05 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích”;

Ngày 06/06/2011 bị Công an phường T1 S, thành phố P xử phạt hành chính về hành vi gây rối trật tự công cộng bằng hình thức phạt tiền 1.650.000 đồng; ngày 21/11/2015 bị Công an phường Y, thành phố P xử phạt hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy bằng hình thức phạt tiền 750.000 đồng.

Bị tạm giữ từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo đang tại ngoại, có mặt.

10. Võ N H, sinh ngày 21/08/1986 tại Gia Lai; nơi ĐKKHKT: Tổ 13, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; chỗ ở: Tổ 01, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 07/12; giới tính: Nam; dân tộc:

Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ N H và con bà Phạm Thị H; có vợ là Võ Thị Vĩnh P và có 03 người con, con lớn nhất sinh năm 2010 và con nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền sự: Không.

Tiền án: Ngày 26/07/2016 bị Tòa án nhân dân thành phố P xử phạt 02 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo Bản án số 109/2016/HSST;

Nhân thân:

Ngày 16/12/2005 bị Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xử phạt 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; ngày 30/12/2006 bị Tòa án nhân dân thị xã K (nay là thành phố K), tỉnh Kontum xử phạt 02 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích”;

Bị tạm giữ từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo đang tại ngoại, có mặt.

11. Nguyễn Minh T, sinh ngày 02/02/1989 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn C và con bà Trương Thị Kim T; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 21/07/2008 bị Tòa án nhân dân huyện Đ xử phạt 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”, thời gian thử thách 24 tháng.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

12. Diệp Tư H (tên gọi khác là H Giá), sinh ngày 18/11/1989 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: thợ cắt tóc; trình độ văn hóa: 10/12; giới tính: Nam; dân tộc: H; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Diệp Thế Q và con bà Đỗ N N; có vợ là Ngô Thị N X và có 01 người con sinh năm 2019; tiền sự: Không.

Tiền án: Ngày 17/09/2013 bị Tòa án nhân dân thành phố P xử phạt 06 năm 09 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

13. Trần Văn T (tên gọi khác là T), sinh ngày 20/05/1991 tại Phú Yên; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: huyện T1 H, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: 06/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần N A và con bà D Thị Y; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

14. Đoàn Hữu P, sinh ngày 01/01/1979 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: 06/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn Hữu L và con bà Trịnh Thị N S; có vợ là Nguyễn Thị H và có 03 người con, con lớn nhất sinh năm 2002, con nhỏ nhất sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 02/11/1996 bị Tòa án nhân dân thị xã P (nay là Tòa án nhân dân thành phố P) xử phạt 18 tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; ngày 28/08/2000 bị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xử phạt 42 tháng tù về tội “Cướp tài sản”.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

15. Trần Thị S, sinh ngày 24/02/1966 tại Đăk Lăk; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: thành phố B, tỉnh Đăk Lăk; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 08/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn K và con bà Nguyễn Thị T; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 04/09/2008 bị Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đăk Lăk xử phạt 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 43 tháng về tội “Đánh bạc ” theo Bản án số 71/2008/HSST.

Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến nay, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại trại tạm giam T20 Công an tỉnh Gia Lai (bị cáo rút kháng cáo trước khi xét xử phúc thẩm).

16. Trương Thị Thúy N, sinh ngày 15/02/1988 tại Đăk Lăk; nơi ĐKHKTT: tỉnh Đăk Lăk; nơi cư trú: thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Kim T và con bà Phạm Thị Kiều T; có chồng là Nguyễn Chí T (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 26/11/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

17. Lại Thị T, sinh ngày 20/10/1971 tại Gia Lai. Nơi ĐKHKTT và nơi cư trú: tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 07/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lại Văn K và con bà Phạm Thị H; có chồng là R và có 02 con, con lớn sinh năm 1995 và con nhỏ sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 20/10/2006 bị Tòa án nhân dân huyện C xử phạt 18 tháng tù về tội “Đánh bạc” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 tháng.

Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 26/11/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

18. Võ Thị V, sinh ngày 15/01/1984 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT và nơi cư trú: tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 06/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ H T và con bà Nguyễn Thị H; có chồng là Ngô Quang V (là bị cáo trong vụ án này) và có 02 con, con lớn sinh năm 2004 và con nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 01/4/2020 được thay thế biện ngăn chặn bảo lãnh, bị cáo tại ngoại, có mặt.

19. Châu Thị H, sinh ngày 15/10/1972 tại K. Nơi ĐKHKTT và nơi cư trú: thành phố K, tỉnh Kontum; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 01/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Châu Văn H và con bà Nguyễn Thị Ánh T; có chồng là Đỗ Đ L (đã ly hôn) và có 02 người con, con lớn sinh năm 1997 và con nhỏ sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 17/03/2009 bị Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Kontum xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 15 tháng 24 ngày về tội “Đánh bạc”.

Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến nay, hiện bị cáo bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai (bị cáo rút kháng cáo trước XXPT).

20. Lê Thị T T, sinh ngày 26/06/1962 tại Thừa Thiên Huế; nơi ĐKHKTT: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: Số 113/7 đường A7, xã Cư Bur, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Thiện T và con bà Nguyễn Thị M; có chồng là Cao Thanh T và có 04 người con, con lớn nhất sinh năm 1983 và con nhỏ nhất sinh năm 1988; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 17/01/2013 bị Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”, thời gian thử thách là 12 tháng.

Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 26/11/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

21. Lê Hữu T, sinh ngày 11/09/1985 tại K Hòa; nơi ĐKHKTT và nơi cư trú: tỉnh K Hòa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 09/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê N và con bà Trần Thị H; có vợ là Nguyễn Thị Thanh N (đã ly hôn) và có 01 người con sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến nay, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam T20 Công an tỉnh Gia Lai (bị cáo rút kháng cáo trước khi xét xử phúc thẩm).

22. Nguyễn Tấn T, sinh ngày 18/09/1986 tại Quảng Nam; nơi ĐKHKTT và nơi cư trú: thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 08/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn L và con bà Trần Thị V; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 26/11/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

23. Nguyễn T N, sinh ngày 27/11/1981 tại Phú Thọ; nơi ĐKHKTT: tỉnh Phú Thọ; nơi cư trú: tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp: Thợ rửa xe; trình độ văn hóa: 11/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông

Nguyễn Văn M và con bà Vũ Thị H; có vợ là Nguyễn Thị Minh L và có 02 người con, con lớn sinh năm 2007 và con nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến nay, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam T20 Công an tỉnh Gia Lai, có mặt

24. Nguyễn Đình S, sinh ngày 10/02/1976 tại Thanh Hóa; nơi ĐKHKTT và cư trú: Tổ dân phố 11, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 04/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình V và bà Phạm Thị N; có vợ là Trịnh Thị Thùy D và có 02 người con, con lớn sinh năm 2006 và con nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 05/06/1999 bị Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai xử phạt 18 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 24/07/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

25. Phạm Công P, sinh ngày 12/02/1987 tại K; nơi ĐKHKTT: thành phố K, tỉnh Kontum; nơi cư trú: thành phố K, tỉnh Kontum; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: 09/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Công S và con bà Lâm Thị M; có vợ là Lê Thị Yến N (đã ly hôn) và có 01 người con sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 22/01/2020 được thay thế biện ngăn chặn bảo lãnh, bị cáo tại ngoại, có mặt.

26. Vũ Thị Bích N, sinh ngày 19/11/1965 tại K Hòa; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: phường T1 S, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Điều dưỡng Bệnh viện Đông y tỉnh Gia Lai; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Văn L và con bà Nguyễn Thị H; có chồng là H (đã chết) và có 03 người con, con lớn nhất sinh năm 1987 và con nhỏ nhất sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 26/11/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

27. Nguyễn Thị Hạ Q, sinh ngày 20/08/1978 tại K; nơi ĐKHKTT và cư trú: thành phố K, tỉnh Kontum; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 06/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Hoàng và con bà Bùi Thị Kim M; có chồng là Ông N L (đã ly hôn) và có 02 người con, con lớn sinh năm 2002 và con nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ từ ngày 31/03/2019 đến ngày 09/4/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

28. Trần Đình H, sinh ngày 28/08/1979 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT và cư trú: thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Kiến trúc sư; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đình P và con bà Võ Thị L; có vợ là Đinh Thị B và có 02 người con, con lớn sinh năm 2005 và con nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 04/04/2008 bị Tòa án nhân dân T phố P, tỉnh Gia Lai xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng về tội “Đánh bạc”.

Bị tạm giữ từ ngày 31/03/2019 đến ngày 09/4/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

29. Nguyễn Thị L, sinh ngày 26/12/1980 tại Hải Phòng; nơi ĐKHKTT: thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 09/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L và con bà Nguyễn Thị L; có chồng là Nguyễn Đắc T (đã ly hôn) và 02 người con đều sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 05/10/2016 bị Công an huyện T, thành phố Hải Phòng xử phạt hành chính 1.500.000 đồng về hành vi đánh bạc

Bị tạm giữ từ ngày 31/03/2019 đến ngày 09/4/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

30. Phùng Thế P, sinh ngày 01/06/1983 tại K; nơi ĐKHKTT và cư trú: thành phố K, tỉnh Kontum; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phùng Văn P và con bà Đặng Thị H; có vợ là Nguyễn Thị H và có 02 người con, con lớn sinh năm 2007 và con nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 22/03/2010 bị Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Kontum xử phạt 09 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Ngày 21/02/2012, bị Tòa án nhân dân tỉnh Kontum xử phạt 01 năm tù về tội “Che giấu tội phạm”.

Bị tạm giữ từ ngày 31/03/2019 đến ngày 09/4/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

31. Phạm D H, sinh ngày 05/02/1987 tại Đăk Lăk; nơi ĐKHKTT và cư trú: tỉnh Đăk Lăk; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 10/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm T và con bà H Thị T; có vợ là Nguyễn Thị N và có 03 người con, con lớn nhất sinh năm 2010 và con nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ từ ngày 31/03/2019 đến ngày 09/4/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

32. Trình Công D, sinh ngày 09/05/1989 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT và cư trú: tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nam;



dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trình Công Q và con bà Nguyễn Thị Mộng L; có vợ là Phan Thị Vy A và có 01 người con sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ từ ngày 31/03/2019 đến ngày 09/4/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

33. T Thị T, sinh ngày 05/02/1972 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT: Tổ 7, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nơi cư trú: Tổ 6, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 02/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông T T và con bà Lê Thị C; có chồng là Trần Tất T (đã ly hôn) và có 05 người con, con lớn nhất sinh năm 1991 và con nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 24/02/2012 bị Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xử phạt 18 tháng tù về tội “Đánh bạc”.

Bị tạm giữ từ ngày 31/03/2019 đến ngày 09/4/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

34. Nguyễn T T, sinh ngày 10/03/1967 tại H Tĩnh; nơi ĐKHKTT và cư trú: huyện Đ, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 06/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và con bà Lê Thị T; có vợ là Cao Thị N và có 02 người con, con lớn sinh năm 1991 và con nhỏ sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 14/03/2007 bị Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai xử phạt 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng về tội “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Bị tạm giữ từ ngày 31/03/2019 đến ngày 09/4/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

35. Đặng Thị Kim L, sinh ngày 20/12/1972 tại Phú Yên; nơi ĐKHKTT và nơi cư trú: tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 05/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Kim K và con bà Nguyễn Thị S; có chồng là Bùi Thọ H và có 2 người con, con lớn sinh năm 1994 và con nhỏ sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 25 tháng 3 năm 2002 bị Tòa án nhân dân tỉnh P yên xử phạt 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng về tội “Trộm cắp tài sản”. Ngày 13 tháng 11 năm 2002 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm xử phạt 24 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 31/2002/HSPT. Ngày 9/6/2020 bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt 02 năm tù về tội “Đánh bạc”.

Bị tạm giữ từ ngày 31/03/2019 đến ngày 09/4/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, vắng mặt.

36. Đào Sinh T, sinh năm 1969 tại T B; nơi ĐKHKT và cư trú: tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm Nông; trình độ văn hóa: 07/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Sinh M và con bà Nguyễn Thị T; có vợ là Đặng Thị L và có 2 người con, con lớn sinh năm 1995 và con nhỏ sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 17 tháng 7 năm 2012 bị Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk xử phạt bằng hình thức phạt tiền 10.000.000 đồng về tội “Đánh bạc” theo Bản án số 23/2012/HSPT.

Bị tạm giữ từ ngày 31/03/2019 đến ngày 09/4/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

37. Hoàng Thị B, sinh ngày 12/10/1963 tại Phú Thọ; nơi ĐKHKT: tỉnh Phú Thọ; nơi cư trú: Tổ 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 05/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Lương M và con bà Nguyễn Thị T; có chồng là Nguyễn Đ M và có 3 người con, con lớn nhất sinh năm 1985 và nhỏ nhất sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 26/06/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, vắng mặt.

38. Lê N S, sinh ngày 15/02/1990 tại Gia Lai; nơi ĐKHKT và nơi cư trú: Gia Lai; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn S và con bà Nguyễn Thị T; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 22/01/2020 được thay thế biện ngăn chặn bảo lãnh, bị cáo tại ngoại, có mặt.

39. Nguyễn Tấn T, sinh ngày 06/02/1976 tại Đắk Lắk; nơi ĐKHKT và cư trú: tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 05/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hoàng X và con bà Nguyễn Thị H; có vợ là Lê Thị M và có 3 người con, con lớn nhất sinh năm 2001 và con nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 22/01/2020 được thay thế biện ngăn chặn bảo lãnh, bị cáo tại ngoại, có mặt.

40. Lê Đình K, sinh ngày 01/4/1981 tại Thanh Hóa; nơi ĐKHKT và cư trú: tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 06/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Đình T và con bà Nguyễn Thị N; có vợ là H Thị P và có 3 người con, con lớn nhất sinh năm 2002 và con nhỏ nhất sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 26/06/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

41. Nguyễn S H, sinh ngày 10/3/1968 tại Đắc Lắc; nơi ĐKHKTT: phường Thắng L, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc; nơi cư trú: thành phố B, tỉnh Đắc Lắc; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: 09/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn T và con bà Võ Thị T; có vợ là Bùi Thị T S và có 2 người con, con lớn sinh năm 1988 và con nhỏ sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 27 tháng 2 năm 2002 bị Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắc Lắc xử phạt 3 tháng tù về tội “Đánh bạc”. Ngày 9/3/2004 bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc xử phạt 03 tháng tù về tội “Đánh bạc” theo Bản án số 68/HSST.

Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến nay, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai (bị cáo rút kháng cáo trước khi xét xử phúc thẩm).

42. Huỳnh N D, sinh năm 1965 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT và nơi cư trú: tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 09/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh T và con bà Lê Thị L; có vợ là Nguyễn Thị B và có 2 người con, con lớn sinh năm 1996 và con nhỏ sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 26/6/2019 được thay thế biện ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, vắng mặt.

43. D M, sinh năm 1968 tại Phú Yên; nơi ĐKHKTT và cư trú: tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 05/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông D B và con bà Nguyễn Thị M; có vợ là Nguyễn Thị Lệ D và có 2 người con, con lớn sinh năm 1993 và con nhỏ sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 15 tháng 3 năm 2005 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm xử phạt 12 tháng tù về tội “Đánh bạc” theo Bản án số 30/2005/HSPT.

Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 23/01/2020 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, bị cáo tại ngoại, có mặt.

44. Huỳnh Thị N S, sinh ngày 30/4/1985 tại Quảng Ngãi; nơi ĐKHKTT: tổ 3, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Kim T và con bà Trương Thị N L; có chồng là Ôn Văn T (đã ly hôn) và có 2 người con, con lớn sinh năm 2005 và con nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 26/6/2019 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

45. Bùi Thị L, sinh ngày 01/01/1966 tại B Đ; nơi ĐKHKTT và cư trú: tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 04/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi B và con bà Lê Thị T; có chồng

là Nguyễn Văn G và có 5 người con, con lớn nhất sinh năm 1987 và con nhỏ nhất sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 12 tháng 3 năm 2002 bị Công an huyện C, tỉnh Gia Lai xử phạt hành chính bằng hình thức phạt tiền 3.500.000 đồng về hành vi tổ chức đánh bạc và đánh bạc.

Ngày 11 tháng 8 năm 2002 bị Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai xử phạt 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng về tội “Đánh bạc” theo Bản án số 07/HSPT.

Ngày 04 tháng 3 năm 2011, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm xử phạt 06 tháng tù về tội “Đánh bạc”.

Ngày 15 tháng 4 năm 2016 Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm xử phạt 06 tháng tù về tội “Đánh bạc” theo Bản án số 27/2016/HSPT.

Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 22/01/2020 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, bị cáo tại ngoại, có mặt.

46. Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 12/7/1973 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT và cư trú: phường Hội P, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Thợ may; trình độ văn hóa: 11/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn T X và con bà Nguyễn Thị T; có chồng là Trần Quang N (đã ly hôn) và có 2 người con, con lớn sinh năm 2000 và con nhỏ sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 22/01/2020 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, bị cáo tại ngoại, có mặt.

47. Vũ Thị T, sinh ngày 25/8/1964 tại Ninh Bình; nơi ĐKHKTT và cư trú: tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 02/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Văn S và con bà Bùi Thị M; có chồng là Phạm H P và có 3 người con, lớn nhất sinh năm 1988 và con nhỏ nhất sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/03/2019 cho đến ngày 26/11/2019 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, vắng mặt.

48. Ngô Quang V, sinh ngày 05/11/1976 tại Gia Lai; nơi ĐKHKTT và cư trú: thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Đồng và con bà Nguyễn Thị V; có vợ là Võ Thị V (hiện là bị cáo trong vụ án) và có 2 người con, con lớn sinh năm 2004 và con nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không. Bị truy nã, ngày 04/02/2020 ra đầu thú và bị tạm giữ, tạm giam cho đến nay, bị cáo đang bị tạm giam tại trại giam Công an tỉnh Gia Lai (bị cáo rút kháng cáo trước khi xét xử phúc thẩm).

- Những người tham gia tố tụng khác:

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị L: Ông Thái Quốc T, Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai, có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có một số bị cáo không kháng cáo; người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng cuối tháng 02 năm 2019, Nguyễn Mạnh H cùng Bùi Viết K bàn bạc, thống nhất mở xới bạc cho các con bạc sát phạt ăn thua bằng tiền dưới hình thức chơi xóc đĩa tại khu vực vườn điều thuộc thôn 76, xã H Bàu, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Nguyễn Mạnh H là người bỏ tiền ra mua trang thiết bị phục vụ chơi bạc, như: Bạt, Thảm, Bóng đèn, B ắc quy, Dây điện, Bảng vị, Bài tú lơ khơ 52 lá,... và giao cho Bùi Viết K trực tiếp quản lý, điều hành chơi bạc, lợi nhuận chia cho K 20%. Sau đó, K đã tìm kiếm những người để thuê giúp sức với vai trò làm “Hò li”, “Bảo vệ”, “Cảnh giới” và “Quản lý đầu xe và trả tiền xe trong quá trình tổ chức chơi bạc”, gồm: Lê Thanh P, Lê P, Phan Thanh T, Nguyễn D G, Nguyễn Minh T, Nguyễn Minh T, Nguyễn Đ T1, M Quảng N, Võ N Hoà, Nguyễn H Phương N, Nguyễn Văn Thắng, Đoàn Hữu P, Trương N D, Nguyễn N Q. Riêng đối với Vũ Văn N, Hồ Hoàng A, Trần Văn T, Diệp Tư H và Nguyễn A H làm nhiệm vụ đưa đón con bạc đến đánh bạc để được sòng bạc trả tiền xe. Hàng ngày chơi bạc được tổ chức từ 22 giờ đến 01 giờ sáng ngày hôm sau.

Hình thức đánh bạc cụ thể như sau: Dụng cụ đánh bạc gồm 01 bát, 01 đĩa, 04 quân vị được cắt ra từ quân bài tú lơ khơ. Chơi bạc được chia làm 02 bên, bên chẵn và bên lẻ. Chơi bạc quy định mỗi lần đặt cược phải từ 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng) trở lên mới được tham gia chơi bạc, nếu các con bạc đặt dưới 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng) thì góp lại với nhau để tham gia đặt cược. Các con bạc đặt cược từ 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) trở lên thì ngồi từ giữa chơi đến đầu chơi bạc (gần vị trí xóc cái), còn đặt cược từ dưới 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) thì ngồi từ giữa chơi đến cuối chơi bạc. Khi đối tượng xóc cái vừa xóc xong thì các con bạc tiến hành đặt cược tiền, nếu cược bên lẻ thì đặt bên lẻ, cược bên chẵn thì đặt bên chẵn. Sau khi cân tiền, xóc cái có thể bán chẵn hoặc lẻ, chơi bạc thu tiền xâu là 05% của người thắng nếu xóc cái ra 03 quân vị màu đen. Chơi bạc được H và K tổ chức từ cuối tháng 2 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019 thì bị Cơ quan CSĐT, Bộ Công an bắt quả tang.

\* Tội Tổ chức đánh bạc:

- Nguyễn Mạnh H bàn bạc với Bùi Viết K mở chơi bạc bằng hình thức xóc đĩa tại khu vực Vườn điều, Thôn 76, xã H Bàu, huyện Đ, tỉnh Gia Lai từ cuối tháng

2/2019. Nguyễn Mạnh H bỏ tiền ra và giao cho Bùi Viết K trực tiếp đi mua trang thiết bị phục vụ sới bạc như: Bạt, ghế, thảm, bóng điện, bình ắc quy, dây điện, bài, bảng vị... và tìm người giúp sức, điều hành xới bạc, H cho K hưởng 20% tiền thu lợi của xới bạc. Thời gian tổ chức sới bạc thường từ 22 giờ đến 01 giờ sáng ngày hôm sau. Thời gian trước ngày 31/3/2019 bị bắt quả tang, H và K tổ chức xới bạc này trong khu vực vườn điều cách vị trí bắt quả tang khoảng 500m thuộc khu vực trường bắn của quân đội. Đến ngày 30/3/2019, xới bạc chuyển sang địa điểm mới tổ chức đánh bạc thì bị Cơ quan cảnh sát điều tra, Bộ Công an bắt quả tang. Để giúp sức cho hoạt động tổ chức đánh bạc, K thuê Lê Thanh P, Lê P, Phan Thanh T, Nguyễn D G, Nguyễn Minh T, Nguyễn Minh T, Nguyễn Đ T1, M Quảng N, Võ N Hoà, Nguyễn H Phương N, Nguyễn Văn Thắng, Đoàn Hữu P, Trương N D và Nguyễn N Q tham gia với nhiệm vụ làm “Hò lì”, bảo vệ sới bạc, cảnh giới, chỉ đường cho xe chở con bạc vào xới bạc và trả tiền đầu xe; Hồ Hoàng A, Vũ Văn N, Diệp Tư H, Trần Văn T, Nguyễn A H tham gia chở con bạc vào sới bạc để hưởng lợi từ xới bạc. Sới bạc tổ chức từ cuối tháng 2/2019 đến ngày 31/3/2019, Nguyễn Mạnh H hưởng lợi từ việc tổ chức đánh bạc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), Bùi Viết K hưởng lợi được 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

- Lê P, Phan Thanh T, Nguyễn D G, Nguyễn Minh T, Nguyễn N Q, Đoàn Hữu P và Trương N D tham gia tổ chức đánh bạc với nhiệm vụ làm “Hò lì” và được Bùi Viết K trả tiền công là 500.000 đồng/ngày. Lê P tham gia tổ chức đánh bạc được khoảng 20 ngày, hưởng lợi được 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); Phan Thanh T tham gia tổ chức đánh bạc được khoảng 24 ngày, hưởng lợi khoảng 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng); Nguyễn D G tham gia tổ chức đánh bạc được 05 ngày, hưởng lợi 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng); Nguyễn Minh T tham gia tổ chức đánh bạc được 10 ngày, hưởng lợi được 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); Đoàn Hữu P tham gia tổ chức đánh bạc 10 ngày, hưởng lợi 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); Trương N D tham gia tổ chức đánh bạc 06 ngày, hưởng lợi 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); Nguyễn N Q tham gia tổ chức đánh bạc 01 ngày, chưa được hưởng lợi.

- Lê Thanh P tham gia tổ chức đánh bạc với nhiệm vụ quản lý, ghi sổ đầu xe hàng ngày vào xới bạc và trả tiền xe, đồng thời làm nhiệm vụ “Hò lì” thay các bị cáo khác khi nghỉ ăn cơm, xới bạc trả 500.000 đồng/ngày. Lê Thanh P tham gia từ cuối tháng 02/2019 đến ngày 31/3/2019, hưởng lợi 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

- Nguyễn Minh T, Nguyễn Đ T1, M Quảng N, Võ N Hoà, Nguyễn H Phương N và Nguyễn Văn Thắng tham gia tổ chức đánh bạc với vai trò cảnh giới, bảo vệ, chỉ đường cho xe chở con bạc vào xới bạc. Nguyễn Minh T, M Quảng N tham gia tổ chức đánh bạc được 02 ngày, đều hưởng lợi 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng); Nguyễn Đ T1 tham gia tổ chức đánh bạc từ tháng 02/2019, hưởng lợi 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); Võ N Hoà tham gia tổ chức đánh bạc được 07 ngày, hưởng lợi

3.000.000 đồng (ba triệu đồng); Nguyễn H Phương N tham gia tổ chức đánh bạc được 04 ngày, hưởng lợi 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng); Nguyễn Văn Thắng tham gia tổ chức đánh bạc được 05 ngày, hưởng lợi 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

- Hồ Hoàng A, Vũ Văn N, Trần Văn T, Diệp Tư H và Nguyễn A H tham gia tổ chức đánh bạc với vai trò chở con bạc vào tham gia đánh bạc để hưởng lợi. Hồ Hoàng A đã tham gia chở con bạc vào xới bạc 02 lần, hưởng tiền 500.000 đồng từ xới bạc, lần thứ hai chưa nhận được tiền thì bị bắt; Vũ Văn N đã tham gia chở con bạc vào xới bạc 03 lần, hưởng tiền 02 lần từ xới bạc tổng cộng được 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng), lần thứ ba chưa nhận được tiền thì bị bắt; Trần Văn T đã tham gia chở con bạc vào xới bạc được 15 lần, hưởng tiền được 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), lần cuối chưa nhận được tiền thì bị bắt; Diệp Tư H đã tham gia chở con bạc vào xới bạc 10 lần, hưởng tiền 09 lần từ xới bạc tổng cộng được 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), lần thứ mười chưa nhận được tiền thì bị bắt; Nguyễn A H tham gia chở con bạc vào xới bạc 02 lần hưởng tiền 01 lần được 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng).

\* Tội đánh bạc:

Nguyễn Thị T tham gia đánh bạc với số tiền 500.000 đồng, Đào Thị X N tham gia đánh bạc với số tiền 400.000 đồng, Nguyễn Thị Đ tham gia đánh bạc với số tiền 200.000 đồng, Huỳnh Thị T tham gia đánh bạc với số tiền 300.000 đồng, Đinh Thị T tham gia đánh bạc với số tiền 300.000 đồng, Trương Thị H tham gia đánh bạc với số tiền 350.000 đồng, Võ Thị S tham gia đánh bạc với số tiền 350.000 đồng, Lê Thị T tham gia đánh bạc với số tiền 800.000 đồng, Hồ Thị T tham gia đánh bạc với số tiền 480.000 đồng, Trần Thị S tham gia đánh bạc với số tiền 1.000.000 đồng, D Mỹ N tham gia đánh bạc với số tiền 500.000 đồng, Phan Thị L tham gia đánh bạc với số tiền 400.000 đồng, Trần Thị Q tham gia đánh bạc với số tiền 450.000 đồng, H Thị C tham gia đánh bạc với số tiền 400.000 đồng, Trương Thị Thuý N tham gia đánh bạc với số tiền 300.000 đồng, Lại Thị T tham gia đánh bạc với số tiền 684.000 đồng, Châu Thị H tham gia đánh bạc với số tiền 1.200.000 đồng, Lê Thị T Thuý tham gia đánh bạc với số tiền 300.000 đồng, Võ Thị V tham gia đánh bạc với số tiền 300.000 đồng, Vũ Thị T tham gia đánh bạc với số tiền 450.000 đồng, Trần Thị Bích V tham gia đánh bạc với số tiền 400.000 đồng, Phạm Quốc T tham gia đánh bạc với số tiền 920.000 đồng, Đinh Văn D tham gia đánh bạc với số tiền 850.000 đồng, Nguyễn Thanh T tham gia đánh bạc với số tiền 1.500.000 đồng, Nguyễn Văn T tham gia đánh bạc với số tiền 1.200.000 đồng, Nguyễn Thị T tham gia đánh bạc với số tiền 200.000 đồng, Huỳnh N Đ tham gia đánh bạc với số tiền 200.000 đồng, Hoàng Thị B tham gia đánh bạc với số tiền 1.400.000 đồng, Đặng X B tham gia đánh bạc với số tiền 150.000 đồng, Lê N S tham gia đánh bạc với số tiền 800.000 đồng, Nguyễn Tấn T tham gia đánh bạc với số tiền 1.400.000 đồng, Lê Đình K tham gia đánh

bạc với số tiền 400.000 đồng, Đoàn N T tham gia đánh bạc với số tiền 1.000.000 đồng, Trần Minh T tham gia đánh bạc với số tiền 500.000 đồng, Nguyễn Thị M tham gia đánh bạc với số tiền 2.300.000 đồng, Nguyễn S H tham gia đánh bạc với số tiền 1.000.000 đồng, Huỳnh N D tham gia đánh bạc với số tiền 1.800.000 đồng, Nguyễn N V tham gia đánh bạc với số tiền 1.500.000 đồng, Lê Văn T tham gia đánh bạc 700.000 đồng, D M tham gia đánh bạc với số tiền 700.000 đồng, Huỳnh Thị N S tham gia đánh bạc với số tiền 3.000.000 đồng, Bùi Thị L tham gia đánh bạc với số tiền 700.000 đồng, Trần Thị Lệ T tham gia đánh bạc với số tiền 600.000 đồng, Nguyễn Thị Kim T tham gia đánh bạc với số tiền 2.000.000 đồng, Phạm Minh T tham gia đánh bạc với số tiền 700.000 đồng, Cái Thị Thuỳ T tham gia đánh bạc với số tiền 700.000 đồng, Lê Hữu T tham gia đánh bạc với số tiền 7.500.000 đồng, Nguyễn Thị Kim H tham gia đánh bạc với số tiền 2.400.000 đồng, Nguyễn Thanh L tham gia đánh bạc với số tiền 100.000 đồng, Phạm Thị H tham gia đánh bạc với số tiền 500.000 đồng, Nguyễn Tấn T tham gia đánh bạc với số tiền 500.000 đồng, Nguyễn T Nam tham gia đánh bạc với số tiền 15.000.000 đồng, Nguyễn Thị Ái tham gia đánh bạc với số tiền 100.000 đồng, La Quang Thanh tham gia đánh bạc với số tiền 200.000 đồng, M Nhữ Đông tham gia đánh bạc với số tiền 500.000 đồng, Nguyễn Đình S tham gia đánh bạc với số tiền 12.000.000 đồng, Phạm Công P tham gia đánh bạc với số tiền 3.500.000 đồng, Võ Thị Trà M tham gia đánh bạc với số tiền 200.000 đồng, Vũ Thị Bích N tham gia đánh bạc với số tiền 300.000 đồng, Lê Tấn Tài tham gia đánh bạc với số tiền 900.000 đồng, Nguyễn N S tham gia đánh bạc với số tiền 600.000 đồng, Đinh Thị Mỹ N tham gia đánh bạc với số tiền 1.000.000 đồng, Nguyễn Thị Hạ Q tham gia đánh bạc với số tiền 2.000.000 đồng, Trần Đình H tham gia đánh bạc với số tiền 1.400.000 đồng, Nguyễn Thị T tham gia đánh bạc với số tiền 500.000 đồng, Nguyễn Thị L tham gia đánh bạc với số tiền 7.000.000 đồng, Đào Sinh T tham gia đánh bạc với số tiền 830.000 đồng, Phùng Thế P tham gia đánh bạc với số tiền 50.000.000 đồng, Trình Công D tham gia đánh bạc với số tiền 3.000.000 đồng, Nguyễn Thị N tham gia đánh bạc với số tiền 830.000 đồng, Nguyễn Thị H tham gia đánh bạc với số tiền 2.000.000 đồng, Nguyễn Thị T tham gia đánh bạc với số tiền 500.000 đồng, T Thị T tham gia đánh bạc với số tiền 8.000.000 đồng, Nguyễn Hữu Lại tham gia đánh bạc với số tiền 90.000 đồng, Nguyễn T T tham gia đánh bạc với số tiền 500.000 đồng, Hoàng Thị X Hương tham gia đánh bạc với số tiền 800.000 đồng, Phạm Thị Bích T tham gia đánh bạc với số tiền 300.000 đồng, Phan Thị H tham gia đánh bạc với số tiền 1.000.000 đồng, Đặng Thị Kim L tham gia đánh bạc với số tiền 750.000 đồng, Phạm D H tham gia đánh bạc với số tiền 900.000 đồng, Mông Văn P tham gia đánh bạc với số tiền 300.000 đồng, Đoàn Thị T hiện đã bỏ trốn nên chưa xác định được số tiền tham gia đánh bạc. Riêng Khuất Văn P, Huỳnh Bá N, Ngô Quang V và Lê Thị Yến T không trực tiếp tham gia đánh bạc nhưng đã giúp sức, dùng xe ô tô chở các con bạc khác vào xới bạc để đánh bạc.



Quá trình điều tra, các bị cáo đã khai báo thành khẩn, hợp tác trong quá trình điều tra và thừa nhận tối ngày 30/3, rạng sáng ngày 31/3/2019 tham gia Đánh bạc và giúp sức cho các bị can khác tham gia đánh bạc tại xới bạc của Nguyễn Mạnh H cùng đồng phạm tổ chức tại khu vườn điều thuộc thôn 76, xã H Bàu, huyện Đ với số tiền từ 20.000 đồng (hai mươi nghìn đồng) đến 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Đối với Khuất Văn P không thừa nhận hành vi của mình. Tuy nhiên, căn cứ vào các lời khai của Lại Thị T, Trần Thị Q và kết quả nhận dạng của Lại Thị T, Trần Thị Q, Lê Thanh P, Phan Thanh T, Lê P nên đã có đủ căn cứ xác định: Ngày 30 tháng 3 năm 2019, biết xới bạc tại khu vực vườn điều thuộc thôn 76, xã H Bàu, huyện Đ, Gia Lai đang hoạt động và sẽ được trả tiền công khi chở các con bạc vào đánh bạc nên Khuất Văn P đã chở Trần Thị Q và Lại Thị T vào để đánh bạc với mục đích được các đối tượng tổ chức sới bạc trả tiền công nhằm thu lợi bất chính. Hành vi trên của Khuất Văn P có dấu hiệu của tội: “Tổ chức đánh bạc” với vai trò đồng phạm giúp sức. Do P không thừa nhận hành vi phạm tội, các đối tượng trong xới bạc không xác định chính xác được các lần trả tiền cho P nên chưa có đủ căn cứ để khởi tố P về tội: “Tổ chức đánh bạc”. Tuy nhiên, có đủ căn cứ xác định P là người biết xới bạc, đã rủ và chở Trần Thị Q và Lại Thị T đến xới bạc thực hiện hành vi đánh bạc. Do đó, hành vi của Khuất Văn P đã đồng phạm về tội “Đánh bạc” với vai trò giúp sức cho Trần Thị Q và Lại Thị T.

\* Quá trình bắt quả tang thu giữ các đồ vật, tài sản gồm:

- T giữ số tiền đánh bạc tại xới bạc là 243.150.000 đồng.  
- T giữ trong người của Nguyễn Đình S số tiền 210.000.000 đồng. Đối với số tiền này, qua điều tra xác định số tiền 200.000.000 đồng là tiền của S dùng để đi mua gỗ, không liên quan đến hành vi đánh bạc, số tiền 10.000.000 đồng còn lại S sử dụng vào việc đánh bạc.

- T giữ tại chiếu bạc 04 quân vị hình tròn được cắt ra từ quân bài Tulokhor; 01 bát sứ màu trắng; 01 đĩa sứ màu trắng; 20 quân bài Tulokhor dùng để cắt quân vị; 04 tấm bảng vị hình vuông kích thước (40 x 40)cm; 01 thanh gỗ hình chữ nhật kích thước (30 x 05 x 03)cm; 01 miếng gỗ hình chữ nhật có kích thước (17 x 10 x 01)cm; 04 chiếc đục bằng kim loại hình trụ; 01 tấm thảm màu đỏ kích thước (15 x 1,5)m; 30 chiếc ghế nhựa màu đỏ và màu xanh, cao 40cm; 04 bình Ấc quy màu đỏ; 05 bóng đèn màu trắng; 44 bóng đèn Led; 20m dây điện - Đây là công cụ và các thiết bị dùng để tổ chức đánh bạc.

Quá trình điều tra, các bị cáo và gia đình đã giao nộp số tiền thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả, cụ thể: Gia đình bị cáo Nguyễn Mạnh H nộp 30.000.000 đồng; gia đình bị cáo Bùi Viết K nộp 7.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Minh T nộp 5.000.000 đồng; bị cáo Lê P nộp 10.000.000 đồng; gia đình Nguyễn H Phương N

nộp 2.000.000 đồng; gia đình Lê Thanh P nộp 3.000.000 đồng; gia đình Lê Thanh T nộp 4.000.000 đồng; gia đình Lê Thị Yến Thi giao nộp số tiền 1.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2020/HS-ST ngày 27/11/2020 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 47/2021/TB-TA ngày 21/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Về tội danh:

- Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Mạnh H, Bùi Viết K, Lê P, Phan Thanh T, Nguyễn D G, Nguyễn Minh T, Nguyễn Đ T1, Nguyễn H Phương N, Nguyễn Văn Thắng, Vũ Văn N, Hồ Hoàng A, M Quảng N, Võ N H, Lê Thanh P, Nguyễn Minh T, Trần Văn T, Diệp Tư H, Đoàn Hữu P, Trương N D, Nguyễn N Q, Nguyễn A H phạm tội “Tổ chức đánh bạc”.

- Tuyên bố các bị cáo M Nhữ Đông, Đào Thị X N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Đ, Huỳnh Thị T, Đinh Thị T, Trương Thị H, Võ Thị S, Lê Thị T, Hồ Thị T, Trần Thị S, D Mỹ N, Phan Thị L, Trần Thị quỳên, H Thị C, Trương Thị Thúy N, Lại Thị T, Châu Thị H, Lê Thị T T, Võ Thị V, Vũ Thị T, Trần Thị Bích V, Phạm Quốc T, Đ Văn D, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T, Huỳnh N Đ, Hoàng Thị B, Đặng X B, Lê N S, Nguyễn Tấn T, Lê Đình K, Đoàn N Triệu, Trần Minh T, Nguyễn Thị M, Nguyễn S H, Huỳnh N D, Nguyễn N V, Lê Văn T, D M, Huỳnh Thị N S, Bùi Thị L, Trần Thị Lệ T, Nguyễn Thị Kim Thanh, Phạm Minh T, Cái Thị Thùy T, Lê Hữu T, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thanh L, Phạm Thị H, Nguyễn Tấn T, Nguyễn T N, Nguyễn Thị Ái, La Quang T, Nguyễn Đình S, Phạm Công P, Võ Thị Trà M, Vũ Thị Bích N, Lê Tấn T, Nguyễn N S, Đinh Thị Mỹ N, Nguyễn Thị Hạ Q, Trần Đình H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Đào Sinh T, Phùng Thế P, Trịnh Công D, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, T Thị T, Nguyễn Hữu L, Nguyễn T T, Hoàng Thị X H, Phạm Thị Bích T, Đặng Thị Kim L, Phạm D H, Mông Văn P, Khuất Văn P, Huỳnh Bá N, Ngô Quang V, Lê Thị Yến T phạm tội “Đánh bạc”.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

\* Về nhóm tội tổ chức đánh bạc:

1. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Mạnh H 06 (Sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/3/2019.

2. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

3. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Lê P 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn

tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 21/01/2020.

4. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Phan Thanh T 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 26/12/2019.

5. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Đoàn Hữu P 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

6. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/3/2019.

7. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đ T1 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 24/07/2019.

8. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn H Phương N 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/3/2019.

9. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo M Quảng N 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019.

10. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Võ N Hoà 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019.

11. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Vũ Văn N 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/3/2019.

12. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Hồ Hoàng A 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 24/07/2019.

13. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Trần Văn T 27 (Hai mươi bảy) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

14. Áp dụng điểm b, d khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Diệp Tư H 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù

tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

\* Về nhóm tội đánh bạc:

01. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Trần Thị S 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/3/2019.

02. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Trương Thị Thuý N 18 (Mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/11/2019.

03. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Lại Thị T 18 (Mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/11/2019.

04. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Võ Thị V 18 (Mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 01/4/2020.

05. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Châu Thị H 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/3/2019.

06. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Lê Thị T Thuý 22 (Hai mươi hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/11/2019.

07. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Lê Hữu T 33 (Ba mươi ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/3/2019.

08. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn T 20 (Hai mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/11/2019.

09. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn T N 42 (Bốn mươi hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/3/2019.

10. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình S 36 (Ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 24/7/2019

11. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Phạm Công P 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 22/01/2020.

12. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Vũ Thị Bích N 18 (Mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/11/2019.

13. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hạ Q 20 (Hai mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019.

14. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Trần Đình Hoàng 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019

15. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 33 (Ba mươi ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019

16. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s, t khoản 1,2 Điều 51 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Phùng Thế P 36 (Ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019

17. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Phạm D H 18 (Mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019.

18. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Trình Công D 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019.

19. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1,2 Điều 51 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo T Thị Thanh 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019

20. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1,2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn T T 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn

chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019.

21. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1,2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Đặng Thị Kim L 36 (Ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019

22. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1,2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Đào Sinh T 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019

23. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Hoàng Thị B 22 (Hai mươi hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/6/2019

24. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Lê N S 20 (Hai mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 22/01/2020.

25. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn T 22 (Hai mươi hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 22/01/2020.

26. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Lê Đình K 12 (Mười hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/6/2019.

27. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1,2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn S H 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/3/2019.

28. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Huỳnh N D 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/6/2019.

29. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo D M 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 23/01/2020.

30. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54

BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Huỳnh Thị N S 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/6/2019.

31. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1,2 Điều 51 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Bùi Thị L 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 22/01/2020.

32. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim T 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 22/01/2020.

33. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Vũ Thị T 18 (Mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/11/2019.

34. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1,2 Điều 51, Điều 54 BLHS năm 2015: Xử phạt bị cáo Ngô Quang V 15 (Mười lăm) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/02/2020.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về hình phạt đối với một số bị cáo khác nhưng không kháng cáo, kháng nghị, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Các bị cáo nhóm tội “Tổ chức đánh bạc” gồm Nguyễn Mạnh H, Lê P, Phan Thanh T, Nguyễn Minh T, Nguyễn Đ T1, Nguyễn H Phương N, Vũ Văn N, Hồ Hoàng A, M Quảng N, Võ N H, Nguyễn Minh T, Diệp Tư H, Trần Văn T, Đoàn Hữu P kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

Các bị cáo nhóm tội “Đánh bạc” gồm Trần Thị S, Trương Thị Thúy N, Lại Thị T, Võ Thị V, Châu Thị H, Lê Thị T T, Lê Hữu T, Nguyễn Tấn T, Nguyễn T N, Nguyễn Đình S, Phạm Công P, Vũ Thị Bích N, Nguyễn Thị Hạ Q, Trần Đình Hoàng, Nguyễn Thanh L, Phùng Thế P, Phạm D H, Trịnh Công D, T Thị T, Nguyễn T T, Đặng Thị Kim L, Đào Sinh T, Hoàng Thị B, Lê N S, Nguyễn Tấn T, Lê Đình K, Nguyễn S H, Huỳnh N D, D M, Huỳnh Thị N S, Bùi Thị L, Nguyễn Thị Kim T, Vũ Thị T, Ngô Quang V kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Minh T, Nguyễn H Phương N, Vũ Văn N, Hồ Hoàng A, Trần Thị S, Châu Thị H, Lê Hữu T, Nguyễn S H, Ngô Quang V gửi đơn rút lại đơn kháng cáo. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ban hành quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các bị cáo và bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đối với các bị cáo nêu trên.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Các bị cáo Nguyễn Mạnh H, Nguyễn T N tự nguyện rút đơn kháng cáo.

Các bị cáo Lê P, Phan Thanh T, Nguyễn Đ T1, M Quảng N, Võ N H, Nguyễn Minh T, Diệp Tư H, Trần Văn T, Đoàn Hữu P, Trương Thị Thúy N, Lại Thị T, Võ Thị V, Lê Thị T T, Nguyễn Tấn T, Nguyễn Đình S, Phạm Công P, Vũ Thị Bích N, Nguyễn Thị Hạ Q, Trần Đình Hoàng, Nguyễn Thanh L, Phùng Thế P, Phạm D H, Trịnh Công D, T Thị T, Nguyễn T T, Đặng Thị Kim L, Đào Sinh T, Hoàng Thị B, Lê N S, Nguyễn Tấn T, Lê Đình K, Huỳnh N D, D M, Huỳnh Thị N S, Bùi Thị L, Nguyễn Thị Kim T, Vũ Thị T trình bày giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với các bị cáo Lê P, Phan Thanh T, Nguyễn Đ T1, M Quảng N, Võ N H, Nguyễn Minh T, Diệp Tư H, Trần Văn T, Đoàn Hữu P về tội “Tổ chức đánh bạc” và các bị cáo còn lại về tội “Đánh bạc” là đúng người đúng tội, đúng pháp luật.

Nhóm tội “Tổ chức đánh bạc”, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo giảm hình phạt cho các bị cáo Lê P, Phan Thanh T, Nguyễn Minh T, Diệp Tư H và các bị cáo có nhân thân tốt, hành vi phạm tội hạn chế. Các bị cáo còn lại đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên mức hình phạt.

Nhóm tội “Đánh bạc”, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo giảm hình phạt cho các bị cáo Trương Thị Thúy N, Lại Thị T, Võ Thị V, Lê Thị T T, Nguyễn Tấn T, Phạm Công P, Vũ Thị Bích N, Phạm D H, Trịnh Công D, Đào Sinh T, Lê N S, Nguyễn Tấn T, Huỳnh Thị N S. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hồ Hoàng A cho hưởng án treo. Các bị cáo còn lại đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên mức hình phạt.

Các bị cáo không tranh luận.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị L tranh tụng: Thống nhất về tội danh xét xử đối với bị cáo L. Bị cáo L có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, có hoàn cảnh khó khăn, đang nuôi 02 con nhỏ, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, khắc phục thiệt hại. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo giảm hình phạt cho bị cáo hưởng án treo. Bị cáo L đồng ý với tranh tụng của luật sư.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Mạnh H, Nguyễn T N tự nguyện rút đơn kháng cáo. Căn cứ vào khoản 1 Điều 342, Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các bị cáo Nguyễn Mạnh H, Nguyễn T N. Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đối với các bị cáo Nguyễn Mạnh H, Nguyễn T N.

[2] Tại phiên tòa xét xử hôm nay, các bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm đã nhận định là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, thể



hiện: Trong thời gian khoảng 01 tháng từ cuối tháng 02 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019 bị cáo Nguyễn Mạnh H và Bùi Viết K đã tổ chức đánh bạc bằng hình thức xóc đĩa cho các bị cáo khác tham gia sát phạt nhằm thu lợi bất chính thì bị bắt giữ với số tiền trên chiếu bạc là 243.150.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa 105 bị cáo ra xét xử sơ thẩm, trong đó có 21 bị cáo phạm tội “Tổ chức đánh bạc” theo khoản 2 Điều 332 và 84 bị cáo phạm tội “Đánh bạc” theo khoản 2 Điều 331 Bộ luật Hình sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, có 48 bị cáo cho rằng mức hình phạt Tòa án sơ thẩm đã tuyên là nghiêm khắc, vì có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên kháng cáo. Nhưng sau đó có 09 bị cáo rút lại đơn kháng cáo trước khi xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm có 02 bị cáo rút kháng cáo, còn lại 37 bị cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo ở nhóm tội “Tổ chức đánh bạc”, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Đối với bị cáo Lê P, án sơ thẩm xác định bị cáo có vai trò là “Hò lì” và nhận tiền công của bị cáo Nguyễn Mạnh H với mức 500.000đ/ngày, trong 20 ngày bị cáo đã nhận được 10.000.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác điều tra theo khoản 1, 2 Điều 51 và áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo P 30 tháng tù và phạt bổ sung 20.000.000đ là phù hợp. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo có cung cấp một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới như thi hành xong tiền phạt và án phí sơ thẩm; bị cáo đã vận động tội phạm có hành vi dùng súng gây chết người ra đầu thú; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu và vai trò thực hiện tội phạm có mức độ thấp. Hiện tại bị cáo đang bị bệnh viêm gan, suy thận, đái tháo đường và có nơi cư trú rõ ràng, nên chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc xin được hưởng án treo để cho bị cáo có điều kiện cải tạo và chữa bệnh tại địa phương cũng thỏa đáng.

[3.2] Đối với bị cáo Phan Thanh T, án sơ thẩm xác định bị cáo có vai trò giúp sức cho bị cáo H làm nhiệm vụ canh gác giữ xe trong 24 ngày với tiền công nhận được là 12.000.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác điều tra theo khoản 1, 2 Điều 51 và áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo T 30 tháng tù và phạt bổ sung 10.000.000đ là phù hợp. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo có cung cấp một số tình tiết

giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới như thi hành xong tiền phạt và án phí sơ thẩm; bị cáo đã vận động tội phạm Trần Tấn Cương và Nguyễn Văn L ra đầu thú được Công an Đắk Đoa và phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Gia lai xác nhận ngày 08/12/2020; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án , tiền sự; phạm tội lần đầu, có nơi cư trú rõ ràng và vai trò thực hiện tội phạm có mức độ thấp, nên chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc xin được hưởng án treo để bị cáo có điều kiện cải tạo tại địa phương cũng thỏa đáng.

[3.3] Đối với bị cáo Nguyễn Đ T1, án sơ thẩm xác định bị cáo có vai trò giúp sức cho bị cáo H làm nhiệm vụ canh gác, chỉ đường với tiền công nhận được là 15.000.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1, 2 Điều 51 và áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo T1 30 tháng tù và phạt bổ sung 20.000.000đ là phù hợp. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo có cung cấp một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới như thi hành xong tiền phạt và án phí sơ thẩm; hoàn cảnh gia đình thật sự khó khăn, đang ở nhà thuê và nuôi mẹ già và 03 con dại; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng và vai trò thực hiện tội phạm có mức độ thấp. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc xin được hưởng án treo để bị cáo có điều kiện cải tạo tại địa phương cũng thỏa đáng.

[3.4] Đối với bị cáo M Quảng N, án sơ thẩm xác định bị cáo có vai trò giúp sức cho bị cáo H làm nhiệm vụ canh gác, chỉ đường với tiền công nhận được là 500.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1, 2 Điều 51 và áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo N 42 tháng tù là phù hợp. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới; bị cáo có nhân thân xấu đã 02 lần bị xử lý hình sự và 02 lần xử phạt hành chính, nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

[3.5] Đối với bị cáo Võ N H, án sơ thẩm xác định bị cáo có vai trò làm nhiệm vụ canh gác, chỉ đường trong 07 ngày với tiền công nhận được là 3.000.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1, 2 Điều 51 và tình tiết tăng nặng là tái phạm theo điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo H 05 (năm) năm tù là phù hợp. Bị cáo

kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới; bị cáo có nhân thân xấu đã 02 lần bị xử lý hình sự, nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

[3.6] Đối với bị cáo Nguyễn Minh T, án sơ thẩm xác định bị cáo có vai trò nhiệm vụ là “Hồi li” trong 10 ngày với tiền công nhận được là 5.000.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hợp tác với cơ quan điều tra theo khoản 1, 2 Điều 51 và áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo T 30 tháng tù và phạt bổ sung 20.000.000đ là phù hợp. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo có cung cấp một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới như thi hành xong tiền phạt và án phí sơ thẩm; hoàn cảnh gia đình thật sự khó khăn, có bố là ông Nguyễn Cường có công với nước; bị cáo có công trong việc phòng chống tội phạm được Công an huyện Đắk Đoa xác nhận vào ngày 26/11/2019; hiện bị cáo đang bị bệnh tiểu đường, cao huyết áp, viêm gan, mỡ máu; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng và vai trò thực hiện tội phạm có mức độ thấp. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc xin được hưởng án treo để bị cáo có điều kiện cải tạo tại địa phương và chữa bệnh cũng thỏa đáng.

[3.7] Đối với bị cáo Diệp Tư H, án sơ thẩm xác định bị cáo có vai trò giúp sức cho bị cáo H làm nhiệm vụ chuyên chở đồng phạm đánh bạc 10 lần với tiền công nhận được là 5.000.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, bị cáo bị truy tố theo điểm b, d khoản 2 Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo H 05 năm tù và phạt bổ sung 20.000.000đ. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo có cung cấp một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới như thi hành xong 20.000.000đ tiền phạt; bị cáo chưa có tiền sự; hoàn cảnh gia đình thật sự khó khăn; là lao động chính trong gia đình; bị cáo có công trong việc phòng chống tội phạm; hiện bị cáo đang bị bệnh tiểu đường, cao huyết áp, viêm gan, mỡ máu và có nơi cư trú rõ ràng. Tuy nhiên, bị cáo có một tiền án xét xử năm 2013 về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” thuộc trường hợp tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý chưa được xóa án tích, nay lại bị xét xử về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý và là tình tiết định khung hình phạt. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

[3.8] Đối với bị cáo Trần Văn T, án sơ thẩm xác định bị cáo có vai trò giúp sức

cho bị cáo H làm nhiệm vụ chuyên chở đồng phạm đánh bạc với 15 lần tiền công nhận được là 10.000.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo T 27 tháng tù là có xem xét chiều cố. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

[3.9] Đối với bị cáo Đoàn Hữu P, án sơ thẩm xác định bị cáo có vai trò giúp sức cho bị cáo H làm nhiệm vụ cảnh giới, chỉ đường cho đồng phạm đánh bạc trong 10 ngày tiền công nhận được là 5.000.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo P 05 năm tù là phù hợp. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới; bị cáo có nhân thân xấu đã 02 lần bị xử lý hình sự, nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

[4] Xét kháng cáo của các bị cáo đối với nhóm tội “Đánh bạc”; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1] Đối với các bị cáo Nguyễn Thị Hạ Q, T Thị T, Nguyễn T T, Đặng Thị Kim L, Hoàng Thị B, Lê N S, Lê Đình K, Huỳnh N D, Bùi Thị L, Nguyễn Thị Kim T và Vũ Thị T: Án sơ thẩm đã xác định bị cáo Q tham gia đánh bạc với số tiền 2.000.000đ, bị cáo Thị T tham gia đánh bạc với số tiền 8.000.000đ, bị cáo T tham gia đánh bạc với số tiền 500.000đ, bị cáo L tham gia đánh bạc với số tiền 7.500.000đ, bị cáo B tham gia đánh bạc với số tiền 1.400.000đ, bị cáo S tham gia đánh bạc với số tiền 800.000đ, bị cáo K tham gia đánh bạc với số tiền 400.000đ, bị cáo D tham gia đánh bạc với số tiền 1.800.000đ, bị cáo L tham gia đánh bạc số tiền 700.000đ, bị cáo Kim T tham gia đánh bạc với số tiền 2.000.000đ, bị cáo T tham gia đánh bạc với số tiền 450.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, các bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo Q, S mỗi bị cáo 20 tháng tù; bị cáo Thị T 03 năm 06 tháng tù; các bị cáo T, D, Kim T mỗi bị cáo 24 tháng tù; bị cáo L 36 tháng tù; bị cáo B 22 tháng tù; bị cáo K 12 tháng tù; bị cáo L 30 tháng tù; bị cáo

T 18 tháng tù là phù hợp. Xét kháng cáo của các bị cáo thấy rằng: Sau khi xét xử sơ thẩm, về cơ bản các bị cáo không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới; số tiền các bị cáo tham gia đánh bạc cũng cơ bản là nhiều so với các bị cáo khác. Các bị cáo T Thị T, Nguyễn T T, Nguyễn Thị Kim L, Bùi Thị L có nhân thân xấu đã từng bị xét xử hình sự, mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là thỏa đáng. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4.2] Đối với bị cáo D M, án sơ thẩm xác định bị cáo tham gia đánh bạc với số tiền 700.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1 và một số tình tiết khác theo khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới khung hình phạt là 24 tháng tù. Tuy nhiên xét thấy, bản thân bị cáo có nhiều bệnh tật, là lao động chính trong gia đình có vợ và hai con nhỏ, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo và giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

[4.3] Đối với các bị cáo Trương Thị Thúy N, Lại Thị T, Võ Thị V, Lê Thị T T, Nguyễn Tấn T, Phạm Công P, Vũ Thị Bích N, Nguyễn Tấn T: Án sơ thẩm xác định bị cáo N tham gia đánh bạc với số tiền 300.000đ, bị cáo T tham gia đánh bạc với số tiền 684.000đ, bị cáo V tham gia đánh bạc với số tiền 450.000đ, bị cáo T tham gia đánh bạc với số tiền 300.000đ, bị cáo T tham gia đánh bạc với số tiền 500.000đ, bị cáo P tham gia đánh bạc với số tiền 3.500.000đ, bị cáo N tham gia đánh bạc với số tiền 300.000đ và bị cáo T tham gia đánh bạc với số tiền 1.400.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, các bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo N, T, V, N mỗi bị cáo 18 tháng tù; các bị cáo T, T mỗi bị cáo 22 tháng tù, bị cáo T 20 tháng tù, bị cáo P 30 tháng tù là phù hợp. Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Xét thấy, các bị cáo N, V, T, P, N, T có nhân thân tốt. Các bị cáo T, T đã bị xét xử hình sự nhưng đã được xóa án tích từ rất lâu nên không bị coi là tiền án. Sau khi xét xử sơ thẩm các bị cáo có cung cấp một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới; các bị cáo đều có hoàn cảnh khó khăn. Bị cáo N vợ chồng đã ly hôn và một mình bị cáo phải nuôi con; bị cáo T có chồng bị bệnh và đang thất nghiệp, bản thân bị cáo T đang bị bệnh giảm tiểu cầu; bị cáo V có chồng là bị cáo Ngô Quang V trong vụ án, bị cáo đang bị bệnh viêm da dầy, rối loạn tiền đình; bị cáo T chồng chết, một mình nuôi 03 con, bản thân bị cáo lớn tuổi có nhiều bệnh tật; bị cáo T là lao động chính trong gia đình, bố mẹ bệnh tật

và lớn tuổi; bị cáo P là lao động chính lại đang bị bệnh thoát vị đĩa đệm, đang nuôi mẹ già và 02 con nhỏ dại, đã tự nguyện thi hành nộp xong tiền án phí sơ thẩm; bị cáo N chồng chết sớm, là lao động chính, nuôi mẹ già và đang công tác tại khoa Đông y bệnh viện tỉnh Gia Lai, đã tự nguyện thi hành nộp xong tiền án phí sơ thẩm; bị cáo T là lao động chính, phải nuôi mẹ già và em trai tâm thần. Hành vi phạm tội của các bị cáo có mức độ thấp, đã bị tạm giam một thời gian tương đối dài. Do vậy chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trương Thị Thúy N, Lại Thị T, Võ Thị V, Lê Thị T T, Nguyễn Tấn T, Phạm Công P, Vũ Thị Bích N, Nguyễn Tấn T và xử phạt các bị cáo bằng thời hạn đã tạm giam cũng thỏa đáng và có căn cứ.

[4.4] Bị cáo Nguyễn Đình S án sơ thẩm xác định bị cáo tham gia đánh bạc với số tiền 12.000.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1 và một số tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo khởi điểm khung hình phạt là 36 tháng tù là tương xứng. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm bị cáo cung cấp một số tình tiết giảm nhẹ mới như bị cáo là lao động chính đang nuôi mẹ già; gia đình có công cách mạng, cha là ông Nguyễn Đình Võ thương binh chống Pháp; bị cáo là con nuôi bà mẹ Việt Nam anh hùng Lê Thị Hữu; bị cáo có công trong việc cung cấp thông tin tội phạm cho cơ quan điều tra được xác nhận vào ngày 15/9/2020; đã tự nguyện thi hành hình phạt bổ sung 10.000.000đ và án phí sơ thẩm; bị cáo đang bị nhiều bệnh hiểm nghèo. Xét bị cáo có nơi cư trú trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và vai trò thực hiện tội phạm có mức độ thấp, nên chấp nhận kháng cáo của bị cáo cho bị cáo được hưởng án treo để có điều kiện chữa bệnh và chăm sóc gia đình.

[4.5] Đối với bị cáo Trần Đình Hoàng, án sơ thẩm xác định bị cáo tham gia đánh bạc với số tiền 1.400.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1 và một số tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo 30 tháng tù là dưới khung hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo cung cấp một số tình tiết mới như bố bị cáo tham gia cách mạng, nay già yếu; hoàn cảnh gia đình khó khăn; bị cáo là lao động chính đang nuôi cha mẹ già yếu và 02 con nhỏ dại; đã tự nguyện thi hành nộp xong tiền án phí sơ thẩm. Xét bị cáo có nơi cư trú trú rõ ràng, công việc làm ổn định, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và vai trò thực hiện tội phạm có mức độ thấp, nên chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cho bị cáo được hưởng án treo cải tạo giáo dục tại địa phương để có điều kiện chăm sóc gia đình.

[4.6] Đối với bị cáo Nguyễn Thị L, án sơ thẩm xác định bị cáo tham gia đánh bạc với số tiền 7.000.000đ. Với hành vi phạm tội như trên, bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1 và một số tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo 33 tháng tù là dưới khung hình phạt. Xét thấy, bị cáo có hoàn cảnh rất khó khăn, vợ chồng ly hôn sớm, bị cáo là lao động chính phải nuôi dưỡng con nhỏ và bố mẹ già yếu; gia đình bị cáo có công với cách mạng; bản thân bị cáo bị bệnh tiểu đường, đã thi hành xong khoản tiền phạt bổ sung 10.000.000đ; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và vai trò thực hiện tội phạm có mức độ thấp, nên chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cho bị cáo được hưởng án treo cải tạo giáo dục tại địa phương để có điều kiện chăm sóc gia đình.

[4.7] Đối với bị cáo Phùng Thế P, án sơ thẩm xác định bị cáo tham gia đánh bạc với số tiền 50.000.000đ. Bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1 và một số tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo 36 tháng tù và hình phạt bổ sung là 10.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cung cấp một số tình tiết mới như bị cáo đã tự nguyện thi hành hình phạt bổ sung và tiền án phí sơ thẩm; từ trước đến nay bị cáo đang trực tiếp nuôi dưỡng bà mẹ VNAH Đặng Thị T; vợ chồng ly hôn, bị cáo là lao động chính đang nuôi 02 con nhỏ dại; có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và vai trò thực hiện tội phạm có mức độ thấp, nên chấp nhận kháng cáo cho bị cáo hưởng án treo.

[4.8] Đối với bị cáo Phạm D H, án sơ thẩm xác định bị cáo tham gia đánh bạc với số tiền 900.000đ. Bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như hành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1 và một số tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo 18 tháng tù. Xét thấy bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; là lao động chính, gia đình có công với cách mạng, là hộ cận nghèo; vợ thất nghiệp, bị cáo đang nuôi mẹ già và 03 con nhỏ; có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và vai trò thực hiện tội phạm có mức độ thấp, nên chấp nhận kháng cáo cho bị cáo hưởng án treo.

[4.9] Đối với bị cáo Trình Công D, án sơ thẩm xác định bị cáo tham gia đánh bạc với số tiền 3.000.000đ. Bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm. Tòa án cấp sơ thẩm

áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1 và một số tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo 30 tháng tù. Xét thấy bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo là lao động chính, hoàn cảnh gia đình khó khăn, đã tự nguyện thi hành án tiền án phí; có nơi cư trú rõ ràng; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và vai trò thực hiện tội phạm có mức độ thấp, nên chấp nhận kháng cáo cho bị cáo hưởng án treo.

[4.10] Đối với bị cáo Đào Sinh T, án sơ thẩm xác định bị cáo tham gia đánh bạc với số tiền 830.000đ. Bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1 và một số tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo 24 tháng tù. Xét thấy bị cáo là lao động chính làm nông trong gia đình và đang phải nuôi mẹ già yếu cùng vợ và hai con nhỏ dại; đã tự nguyện thi hành án tiền án phí; có nơi cư trú rõ ràng; vai trò thực hiện tội phạm có mức độ thấp, nên chấp nhận kháng cáo cho bị cáo hưởng án treo.

[4.11] Đối với bị cáo Huỳnh Thị N S, án sơ thẩm xác định bị cáo tham gia đánh bạc với số tiền 3.000.000đ. Bị cáo bị truy tố theo điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo khoản 1 và một số tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo 30 tháng tù. Xét thấy bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; vợ chồng ly hôn; bị cáo là lao động chính và đang nuôi mẹ già, 02 con nhỏ dại; có nhiều bệnh thường xuyên phải điều trị; có nơi cư trú rõ ràng; có nhiều tình tiết giảm nhẹ và vai trò thực hiện tội phạm có mức độ thấp, nên chấp nhận kháng cáo cho bị cáo hưởng án treo.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm:

Các bị cáo M Quảng N, Võ N H, Diệp Tư H, Trần Văn T, Đoàn Hữu P, Nguyễn Thị Hạ Q, T Thị T, Nguyễn T T, Đặng Thị Kim L, Hoàng Thị B, Lê N S, Lê Đình K, Huỳnh N D, Bùi Thị L, Nguyễn Thị Kim T và Vũ Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo Nguyễn Mạnh H, Nguyễn T N, Lê P, Phan Thanh T, Nguyễn Đ T1, Nguyễn Minh T, Trương Thị Thúy N, Lại Thị T, Võ Thị V, Lê Thị T T, Nguyễn Tân T, Nguyễn Đình S, Phạm Công P, Vũ Thị Bích N, Trần Đình Hoàng, Nguyễn Thị L,



Phùng Thế P, Phạm D H, Trình Công D, Đào Sinh T, Nguyễn Tấn T, D M, Huỳnh Thị N S không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 342, Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các bị cáo Nguyễn Mạnh H, Nguyễn T N. Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đối với các bị cáo Nguyễn Mạnh H, Nguyễn T N.

Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các bị cáo Nguyễn Minh T, Nguyễn H Phương N, Vũ Văn N, Hồ Hoàng A, Trần Thị S, Châu Thị H, Lê Hữu T, Nguyễn S H, Ngô Quang V đã được ban hành và bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đối với các bị cáo.

2. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo M Quảng N, Võ N H, Diệp Tư H, Trần Văn T, Đoàn Hữu P, Nguyễn Thị Hạ Q, T Thị T, Nguyễn T T, Đặng Thị Kim L, Hoàng Thị B, Lê N S, Lê Đình K, Huỳnh N D, Bùi Thị L, Nguyễn Thị Kim T và Vũ Thị T.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê P, Phan Thanh T, Nguyễn Đ T1, Nguyễn Minh T, Trương Thị Thúy N, Lại Thị T, Võ Thị V, Lê Thị T T, Nguyễn Tấn T, Nguyễn Đình S, Phạm Công P, Vũ Thị Bích N, Trần Đình Hoàng, Nguyễn Thị L, Phùng Thế P, Phạm D H, Trình Công D, Đào Sinh T, Nguyễn Tấn T, D M, Huỳnh Thị N S.

3. Về tội danh:

3.1. Tuyên bố các bị cáo Lê P, Phan Thanh T, Nguyễn Đ T1, M Quảng N, Võ N H, Nguyễn Minh T, Diệp Tư H, Trần Văn T, Đoàn Hữu P phạm tội “Tổ chức đánh bạc”.

3.2. Tuyên bố các bị cáo Trương Thị Thúy N, Lại Thị T, Võ Thị V, Lê Thị T T, Nguyễn Tấn T, Nguyễn Đình S, Phạm Công P, Vũ Thị Bích N, Nguyễn Thị Hạ Q, Trần Đình Hoàng, Nguyễn Thị L, Phùng Thế P, Phạm D H, Trình Công D, T Thị T, Nguyễn T T, Đặng Thị Kim L, Đào Sinh T, Hoàng Thị B, Lê N S, Nguyễn Tấn T, Lê Đình K, Huỳnh N D, D M, Huỳnh Thị N S, Bùi Thị L, Nguyễn Thị Kim T, Vũ Thị T phạm tội “Đánh bạc”.

4. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

\* Về nhóm tội “Tổ chức đánh bạc”:

4.1. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Lê P 30 (Ba mươi) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo bị cáo Lê P cho Ủy ban nhân dân phường Thắng L, thành

phố P, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Thắng L, thành phố P, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. T hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

4.2. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Phan Thanh T 30 (Ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo bị cáo Phan Thanh T cho Ủy ban nhân dân xã B T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã B T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. T hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

4.3. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đ T1 30 (Ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo bị cáo Nguyễn Đ T1 cho Ủy ban nhân dân phường Yên Đỗ, thành phố Pliku, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Yên Đỗ, thành phố Pliku, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. T hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

4.4. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo M Quảng N 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019.

4.5. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Võ N Hoà 05 (Năm)

năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019.

4.6. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T 30 (Ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo bị cáo Nguyễn Minh T cho Ủy ban nhân dân xã T B, huyện Đ, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã T B, huyện Đ, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. T hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

4.7. Áp dụng điểm b, d khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Diệp Tư H 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

4.8. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Trần Văn T 27 (Hai mươi bảy) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

4.9. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Đoàn Hữu P 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

\* Về nhóm tội “Đánh bạc”:

4.1. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Trương Thị Thuý N bằng thời hạn đã tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/11/2019 (bị cáo đã chấp hành xong).

4.2. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Lại Thị T bằng thời hạn đã tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/11/2019 (bị cáo đã chấp hành xong).

4.3. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Võ Thị V bằng thời hạn đã tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 01/4/2020 (bị cáo đã chấp hành xong).

4.4. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Lê Thị T Thuý bằng thời hạn đã tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/11/2019 (bị cáo đã chấp hành xong).

4.5. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn T bằng thời hạn đã tạm giam

từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/11/2019 (bị cáo đã chấp hành xong).

4.6. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình S 36 (Ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo bị cáo Nguyễn Đình S cho Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. T hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

4.7. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Phạm Công P bằng thời hạn đã tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 22/01/2020 (bị cáo đã chấp hành xong).

4.8. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Vũ Thị Bích N bằng thời hạn đã tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/11/2019 (bị cáo đã chấp hành xong).

4.9. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hạ Q 20 (Hai mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019.

4.10. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Đình Hoàng 30 (Ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo bị cáo Trần Đình Hoàng cho Ủy ban nhân dân phường Thắng L, thành phố Plieku, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Thắng L, thành phố Plieku, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. T hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

4.11. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 33 (Ba mươi ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm kể từ

ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo bị cáo Nguyễn Thị L cho Ủy ban nhân dân thị trấn Cát H, huyện Cát H, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân thị trấn Cát H, huyện Cát H, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. T hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

4.12. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s, t khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Phùng Thế P 36 (Ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo bị cáo Phùng Thế P cho Ủy ban nhân dân phường T Chính, thành phố K, tỉnh Kontum giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường T Chính, thành phố K, tỉnh Kontum giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. T hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

4.13. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Phạm D H 18 (Mười tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo bị cáo Phạm D H cho Ủy ban nhân dân phường An B, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường An B, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. T hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

4.14. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Trình Công D 30 (Ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo bị cáo Trình Công D cho Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách

nhiệm phổ hợp với Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. T hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

4.15. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo T Thị T 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019

4.16. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn T T 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019.

4.17. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Đặng Thị Kim L 36 (Ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 đến ngày 09/4/2019.

4.18. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Đào Sinh T 24 (Hai mươi bốn) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo bị cáo Đào Sinh T cho Ủy ban nhân dân xã Ea N, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phổ hợp với Ủy ban nhân dân xã Ea N, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. T hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

4.19. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Hoàng Thị B 22 (Hai mươi hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/6/2019.

4.20. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Lê N S 20 (Hai mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn

tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 22/01/2020.

4.21. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn T bằng thời hạn đã tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 22/01/2020 (bị cáo đã chấp hành xong).

4.22. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Lê Đình K 12 (Mười hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/6/2019.

4.23. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Huỳnh N D 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/6/2019.

4.24. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo D M 18 (Mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 23/01/2020.

4.25. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Huỳnh Thị N S 30 (Ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo bị cáo Huỳnh Thị N S cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Plieku, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Plieku, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. T hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

4.26. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Bùi Thị L 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 22/01/2020.

4.27. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim T 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 22/01/2020.

4.28. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Vũ Thị T 18 (Mười tám) tháng tù. Thời hạn

chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/3/2019 cho đến ngày 26/11/2019.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm:

Các bị cáo M Quảng N, Võ N H, Diệp Tư H, Trần Văn T, Đoàn Hữu P, Nguyễn Thị Hạ Q, T Thị T, Nguyễn T T, Đặng Thị Kim L, Hoàng Thị B, Lê N S, Lê Đình K, Huỳnh N D, Bùi Thị L, Nguyễn Thị Kim T và Vũ Thị T mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ.

Các bị cáo Nguyễn Mạnh H, Nguyễn T N, Lê P, Phan Thanh T, Nguyễn Đ T1, Nguyễn Minh T, Trương Thị Thúy N, Lại Thị T, Võ Thị V, Lê Thị T T, Nguyễn Tấn T, Nguyễn Đình S, Phạm Công P, Vũ Thị Bích N, Trần Đình Hoàng, Nguyễn Thị L, Phùng Thế P, Phạm D H, Trình Công D, Đào Sinh T, Nguyễn Tấn T, D M, Huỳnh Thị N S không phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

(Đã ký)

**Phạm Việt Cường**

**Lê Phước Thanh**

**Trần Quốc Cường**